CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 Năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ TRÚC HƯƠNG
Ký ngày: 23/7/2020 09:49:57

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54,493,795,933**	**55,671,462,751**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**11,022,108,316**	**10,700,017,059**
Tiền	111		9,622,108,316	5,800,017,059
Các khoản tương đương tiền	112		1,400,000,000	4,900,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**16,202,383,895**	**16,201,600,021**
Chứng khoán kinh doanh	121		16,202,383,895	16,201,600,021
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24,319,029,861**	**25,828,601,042**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	40,952,773,905	46,737,575,560
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3,587,391,537	2,931,679,537
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5a	3,171,000,000	3,171,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6a	18,536,445,565	23,156,885,395
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(41,928,581,146)	(50,168,539,450)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**40,511,921**	**40,511,921**
Hàng tồn kho	141		40,511,921	40,511,921
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,909,761,941**	**2,900,732,708**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	501,396,057	615,413,177
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		740,387,486	645,316,892
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	1,640,002,639	1,640,002,639
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		27,975,759	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25,157,786,711**	**25,407,312,183**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18,397,746,000**	**18,397,746,000**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5b	16,000,000,000	16,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6b	2,397,746,000	2,397,746,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**486,665,623**	**676,274,329**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	486,665,622	676,274,329
Nguyên giá	*222*		*1,305,157,759*	*2,362,934,280*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(818,492,137)*	*(1,686,659,951)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	0	-
Nguyên giá	*228*		*1,831,539,575*	*1,730,574,465*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1,831,539,575)*	*(1,730,574,465)*
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,273,375,088**	**6,333,291,854**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	124,120,479	140,727,308
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.11	6,149,254,609	6,192,564,546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**79,651,582,644**	**81,078,774,934**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17,687,242,374**	**24,491,639,060**
Nợ ngắn hạn	**310**		**17,687,242,374**	**24,491,639,060**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,509,031	11,926,338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,096,000	38,508,532
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	97,468,068	112,442,908
Phải trả người lao động	314		428,171,174	302,111,371
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,129,673,559	819,917,942
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,900,000	1,100,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3,354,504,973	3,331,212,399
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	12,633,661,213	19,874,161,213
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258,356	258,356
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**61,964,340,270**	**56,587,135,873**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**61,964,340,270**	**56,587,135,873**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,418,010,000	92,418,010,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*92,418,010,000*	*92,418,010,000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	55,260,000	55,260,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(1,744,349,375)	(1,744,349,375)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	299,877,625	(556,174,540)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1,705,559,758	1,705,559,758
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(36,447,001,330)	(40,282,542,805)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(42,631,155,821)	(25,520,173,565)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,184,154,491	(14,762,369,240)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5,676,983,592	4,991,372,835
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**79,651,582,644**	**81,078,774,934**

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Sốtừ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**6,733,134,313**	**2,274,822,720**	**8,255,541,066**	**1,428,002,618**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**6,733,134,313**	**2,274,822,720**	**8,255,541,066**	**1,428,002,618**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	55,582,645	19,682,136	265,241,872	612,718,057
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6,677,551,667**	**2,255,140,584**	**7,990,299,194**	**815,284,561**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	961,841,059	963,200,991	1,287,769,183	1,975,879,652
Chi phí tài chính	22	6.4	(3,134,525,849)	27,923,564	2,937,624,943	155,238,882
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-	*196,900,906*	*34,381,647*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-		-	
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10,318,942,875	2,841,619,348	5,358,740,861	7,521,176,627
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**454,975,700**	**348,798,663**	**6,856,952,459**	**4,885,251,296**
Thu nhập khác	31		-	81,053,849	-	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020 Đơn vị: VND

Chi phí khác	32		232,618	-	232,618	18,391,188
Lợi nhuận khác	**40**		**(232,618)**	**81,053,849**	**232,618**	**18,391,188**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**454,743,082**	**429,852,512**	**6,856,719,841**	**4,903,642,484**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**454,743,082**	**429,852,512**	**6,856,719,841**	**(4,903,642,484)**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**61**		**(15,653,815)**	**465,216,092**	**6,301,527,460**	**(4,404,740,366)**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**470,396,897**	**(35,363,581)**	**385,601,413**	**(498,902,118)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.8	**(2)**	**49**	**711**	**22**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	6.8	**(2)**	**49**	**711**	**22**

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6,654,551,388	(15,000,862,012)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	238,661,520	1,810,031,030
Các khoản dự phòng	03	(6,927,518)	9,647,542,260
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	299,877,625	671,185,628
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,176,392,120)	(4,382,249,196)
Chi phí lãi vay	06	136,670,766	580,536,383
Các khoản điều chỉnh khác	07	1,892,916,000	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,039,357,660	(6,673,815,907)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2,103,281,745	(13,774,625,756)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,994,110,174	1,922,771,429
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(231,964,057)	(322,210,910)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**9,904,785,522**	**(18,847,881,143)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,057,776,521)	(1,269,180,479)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,501,918,608)	(29,232,849,021)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	1,690,000,000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(14,685,906,999)	(12,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	29,371,813,998	26,574,200,966
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	291,093,864	844,557,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10,582,694,266)**	**(13,893,271,500)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1,000,000,000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1,000,000,000**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**322,091,256**	**(32,741,152,643)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**10,700,017,059**	**43,441,169,702**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**11,022,108,315**	**10,700,017,059**

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày ngày 06 tháng 09 năm 2007, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 13) vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 92.418.010.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là PGT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Đại lý bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy;
- Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển; Cho thuê kho; Môi giới thương mại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông; Khai thác cát, sỏi đá xây dựng, đá lót đường, khoáng sản;
- Mua bán gas, dầu nhớt các loại, hàng nông lâm thuỷ sản nguyên liệu ngành xăng dầu - công nghiệp - nông nghiệp, lương thực thực phẩm;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, máy nổ - động cơ có máy nổ và phụ tùng linh kiện thay thế, ô tô;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe các loại; Thi công cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm: Giới thiệu lao động;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: Dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: Quỹ tín dụng nhân dân;
- Cho thuê xe ôtô;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); tổ chức sự kiện và các dịch vụ liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác có liên quan đến máy vi tính;
- Dịch vụ tư vấn du học.

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ đào tạo, dịch vụ lưu trú khách sạn và các dịch vụ tư vấn khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 03 (ba) công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 (ba) công ty.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không) công ty.

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát	Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Hoạt động tư vấn quản lý. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	100,00%	100,00%
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)	Số 192, Myanmar Plaza Ground Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho phân khúc thị trường thấp hơn và tham gia vào tất cả các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô	70,00%	70,00%
Công ty TNHH MAAS Vietnam **(i)**	Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ. Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Vận tải hành khách, hàng hóa đường thủy nội địa. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động. Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm	100,00%	100,00%

(i) Đây là Công ty con được sở hữu 100% quyền biểu quyết bởi Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần PGT Holdings ("Công ty mẹ"), Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát ("Công ty con"), Công ty TNHH BMF MicroFinance ("Công ty con"), Công ty TNHH MAAS Vietnam ("Công ty con"). Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Lợi thế Thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Hội đồng quản trị xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

4.4. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2019 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.6. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ giá áp dụng khi hợp nhất Công ty con ở Myanmar theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài; và
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn; và
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá; và
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra VND được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán chuyển đổi VND.

4.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 06 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được

ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.13. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2020 theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(i) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích

Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	262,885,164	189,253,678
Tiền gửi ngân hàng	9,359,223,152	5,610,763,381
Các khoản tương đương tiền (i)	1,400,000,000	4,900,000,000
Cộng	**11,022,108,315**	**10,700,017,059**

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 3.95%/năm tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – CN Cống Quỳnh.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số đầu kỳ Giá gốc
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	***16,202,383,895***	-	-	***16,201,600,021***
Chứng khoán kinh doanh (i)	16,202,383,895	-	-	16,201,600,021
Cộng	**16,202,383,895**	-	-	**16,201,600,021**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
	-	-	-	-
Các khách hàng độc lập	***40,952,773,905***	***36,043,501,523***	***46,737,575,560***	***35,993,912,887***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27,855,320,000	27,855,320,000	27,855,320,000	27,855,320,000
Doanh nghiệp tư nhân Gara Sửa chữa Ô tô Khánh Ngọc	5,207,287,675	5,207,287,675	5,207,287,675	5,207,287,675
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1,194,873,000	1,194,873,000	1,194,873,000	1,194,873,000

Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561,919,900	561,919,900	561,919,900	561,919,900
Công ty Cổ Phần Tân Tân	297,747,182	297,747,182	297,747,182	297,747,182
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép Thành Long Vineco	208,963,377	208,963,377	208,963,377	208,963,377
Nguyễn Văn Thủy	137,870,393	137,870,393	137,870,393	137,870,393
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thi công Cơ giới Tây Đô	130,200,000	130,200,000	130,200,000	130,200,000
Phải thu khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance	4,958,861,017	49,588,636	10,717,800,214	-
Các khách hàng khác	399,731,360	399,731,360	425,593,819	399,731,360
Cộng	**40,952,773,905**	**36,043,501,523**	**46,737,575,560**	**35,993,912,887**

(*) Khoản phải thu các khách hàng khác bao gồm phải thu khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF).

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-	-	-
Các nhà cung cấp độc lập	**3,587,391,537**	**1,892,916,000**	**2,931,679,537**	**535,920,000**
Công ty Global Mobility Service Inc (i)	1,892,916,000	1,892,916,000	1,892,916,000	-
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan (ii)	-		535,920,000	535,920,000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	200,000,000	-	200,000,000	-
Công Ty Cổ phần UNIDUC	1,362,750,000			
Các nhà cung cấp khác	131,725,537	-	302,843,537	-
Cộng	**3,587,391,537**	**1,892,916,000**	**2,931,679,537**	**535,920,000**

(i) Khoản trả trước cho Hợp đồng PGT1_180517 ký kết ngày 17/05/2018 về việc tư vấn phát triển kinh doanh và sắp xếp cho các tổ chức tài chính ở Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Khoản trả trước cho Hợp đồng nghiệp vụ tư vấn giới thiệu đối tác để ký hợp đồng cho thuê khách sạn.

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Công ty TNHH Hào Quang (i)	3.171.000.000	3.171.000.000
Cộng	**3.171.000.000**	**3.171.000.000**

(i) Là khoản cho Công ty TNHH Hào Quang vay theo hợp đồng ngày 03/04/2019. Cho vay lãi suất 5,7%/năm với thời hạn cho vay 12 tháng.

Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply (i)	16,000,000,000	-	16,000,000,000	-
Cộng	**16,000,000,000**	**-**	**16,000,000,000**	**-**

(i) Cho Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply vay theo hợp đồng 05/2019/HĐVT/PGT-MP ngày 23/12/2019. Lãi suất cho vay là 5%/năm với thời hạn cho vay từ ngày 23/12/2019 đến ngày 22/12/2021.

5.6 Phải thu *ngắn hạn khác*

	30/06/2020 (VND		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	**271,167,176**	**-**	**261,878,347**	**-**
Ký cược, ký quỹ	**-**	**-**	**248,937,768**	**-**
BHXH phải thu	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải thu khác	**18,265,278,389**	**3,992,164,303**	**22,646,069,280**	**12,931,664,303**
Công ty Cổ phần Việt Nam Manpower Supply		-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki (i)	-		8,940,500,000	8,940,500,000
Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (ii)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Vinaterrace Hotels	434,000,000	-	434,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Freeway (iii)	6,986,000,000	-	6,986,000,000	-
Nguyễn Hoàng Giang	264,178,662	264,178,662	264,178,662	264,178,662
Công ty Cổ phần PGT Japan (iv)	104,374,750	-	104,374,750	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu	473,715,680	-	154,342,178	-
Lãi tiền cho vay dự thu của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance	6,268,873,656	-	2,028,535,918	-
Phải thu khác	734,135,641	727,985,641	734,137,773	726,985,641

Cộng	**18,536,445,565**	**3,992,164,303**	**23,156,885,395**	**12,931,664,303**

(i) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty Cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0807/HĐĐT ngày 08/07/2017 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki (tiền thân là Công ty Cổ phần HHR) và các nhà đầu tư Nhật Bản (đại diện là Công ty Cổ phần PGT Holdings) về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án khách sạn.

(iii) Chi phí pháp lý về khoản đầu tư ra nước ngoài theo Nghị quyết 13/2019/QD-HDQT-PGT ngày 19/04/2019 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii) Là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 29/06/2017 để đảm bảo cho việc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Freeway sẽ chuyển nhượng 100% phần vốn góp của mình tại Công ty con với tổng số tiền chuyển nhượng phần vốn góp là 7.000.000.000 đồng.

5.7 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	***2,397,746,000***	-	***2,397,746,000***	-
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình (i)	397,746,000	-	397,746,000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh (ii)	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Cộng	**2,397,746,000**	-	**2,397,746,000**	-

(i) Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTVP/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018. Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2020

(ii) Khoản ký quỹ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh theo Hợp đồng ký quỹ số 02/HĐKQ-SCBCQ.19 ngày 14/08/2019 để duy trì hoạt động kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 7,3%/năm.

5.8 Nợ xấu

	Giá gốc	Dự phòng trong năm	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**44,944,937,527**	**40,035,665,146**	**4,909,272,382**	**60,180,296,725**
Từ 03 năm trở lên	***39,986,076,510***	***39,986,076,510***	-	***49,462,496,511***
Công ty Cổ phần Tập đoàn				

Hiệp Đồng Tâm	27,855,320,000	27,855,320,000	-	27,855,320,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki (i)	-	-	-	8,940,500,000
Doanh nghiệp tư nhân Gara Sửa chữa Ô tô Khánh Ngọc	5,207,287,675	5,207,287,675	-	5,207,287,675
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1,194,873,000	1,194,873,000	-	1,194,873,000
Công ty Cổ phần Hiệp Thành An	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561,919,900	561,919,900	-	561,919,900
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan			-	535,920,000
Công Ty Cổ Phần Tân Tân	297,747,182	297,747,182	-	297,747,182
Ông Nguyễn Hoàng Giang	264,178,662	264,178,662	-	264,178,662
Công Ty CP Kết Cấu Thép Thành Long Vineco	208,963,377	208,963,377	-	208,963,377
Nguyễn Văn Thủy	137,870,393	137,870,393	-	137,870,393
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thi công Cơ giới Tây Đô	130,200,000	130,200,000	-	130,200,000
Các khách hàng khác	1,127,716,321	1,127,716,321	-	1,127,716,322
01 năm trở xuống	***4,958,861,017***	***49,588,636***	***4,909,272,382***	***10,717,800,214***
Phải thu khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance	4,958,861,017	49,588,636	4,909,272,382	10,717,800,214
Cộng	**44,944,937,527**	**40,035,665,146**	**4,909,272,382**	**60,180,296,725**

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020 (VND	01/01/2020 (VND
Số đầu năm	40,520,997,190	40,520,997,190
Trích lập dự phòng		9,647,542,260
Hoàn nhập dự phòng	(485,332,044)	-
Số cuối năm	**40,035,665,146**	**50,168,539,450**

5.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501,396,057	615,413,177
Số cuối năm	**501,396,057**	**615,413,177**

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	121,300,806	68,028,734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,819,673	72,698,574
Số cuối năm	**124,120,479**	**140,727,308**

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	145,592,965	1,169,382,628	1,314,975,593
Mua trong năm	-	135,775,131	135,775,131
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-
Giảm khác	(145,592,965)	-	(145,592,965)
Số dư cuối năm	-	**1,305,157,759**	**1,305,157,759**
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	145,592,965	128,846,477	274,439,442
Khấu hao trong năm	-	689,645,660	689,645,660
Giảm khác	(145,592,965)	-	(145,592,965)
Số dư cuối năm	-	**818,492,137**	**818,492,137**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,040,536,151	1,040,536,151
Tại ngày cuối năm	-	**486,665,622**	**486,665,622**
Trong đó:			
- Thế chấp, cầm cố	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	*135,374,698*	*135,374,698*

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý tài chính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43,000,000	1,611,945,638	1,654,945,638
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	75,628,827	75,628,827
Số dư cuối năm	**43,000,000**	**1,687,574,465**	**1,730,574,465**
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	43,000,000	1,435,356,909	1,478,356,909
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	353,182,666	353,182,666
Số dư cuối năm	**43,000,000**	**1,788,539,575**	**1,831,539,575**

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	176,588,729	176,588,729
Tại ngày cuối năm	**-**	**-** **100,965,110**	**-** **100,965,110**
Trong đó:			
- Thế chấp, cầm cố	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	*43,000,000*	*1,687,574,465*	*43,000,000*

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-	-	-
Công Ty TNHH VinaTerrace Hotel	-	-	-	-
Các nhà cung cấp độc lập	***7,509,031***	***7,509,031***	***11,926,338***	***11,926,338***
Các nhà cung cấp khác	7,509,031	7,509,031	11,926,338	11,926,338
Cộng	**7,509,031**	**7,509,031**	**11,926,338**	**11,926,338**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần PGT Holdings	***97,393,068***	***97,393,068***	***112,367,908***	***112,367,908***
Thuế thu nhập cá nhân	97,393,068	97,393,068	112,367,908	112,367,908
Tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát	***75,000***	***75,000***	***75,000***	***75,000***
Thuế thu nhập cá nhân	75,000	75,000	75,000	75,000
Cộng	**97,468,068**	**97,468,068**	**112,442,908**	**112,442,908**

5.14 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	9,124,175	9,124,175
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	861,493,729	861,493,729
Nhận ký quỹ từ khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance	*825,379,909*	*825,379,909*
Các khoản nhận ký quỹ khác	*36,113,820*	*36,113,820*
Phải trả khác	2,483,887,069	2,483,887,069
Cổ tức phải trả	*633,295,050*	*633,295,050*
Thù lao Hội đồng quản trị	*918,029,600*	*918,029,600*

Các khoản phải trả khác	*932,562,419*	*932,562,419*
Cộng	**3,354,504,973**	**3,354,504,973**

5.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 (VND)	Nhận tiền vay trong kỳ (VND)	Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (VND)	Trả tiền vay trong kỳ (VND)	30/06/2020 (VND)
Công ty Cổ phần All Corporation (i)	19,844,781,750			8,940,500,000	10,933,661,213
Ms.Yamazaki Hitomi		**1,700,000,000**			1,700,000,000
Cộng	**19,844,781,750**	**1,700,000,000**		**8,940,500,000**	**12,633,661,213**

(i) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần All Corporation theo Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng cho vay tiền ngày 17/05/2018 và ngày 24/06/2019 với số tiền vay 855.538,58 USD. Mục đích vay là để thực hiện thanh toán một phần tiền đặt cọc cho việc thu mua dự án Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Cao ốc văn phòng - Khách sạn quốc tế - căn hộ tại số 485 Nguyễn Tất Thành, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 1 năm kể từ ngày 25/05/2019, lãi suất cho vay 5%/năm tính từ ngày ký phụ lục.

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	92,418,010,000	55,260,000	-1,744,349,375	-1,089,085,677	1,705,559,758	-25,520,173,564	5,001,475,120	70,826,696,262
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-14,762,369,240	-238,492,772	-15,000,862,012
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo của Công ty con ở nước ngoài	-	-	-	532,911,137	-	-	228,390,487	761,301,624
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**92,418,010,000**	**55,260,000**	**-1,744,349,375**	**-556,174,540**	**1,705,559,758**	**-40,282,542,804**	**4,991,372,835**	**56,587,135,874**
Số dư đầu năm nay	92,418,010,000	55,260,000	-1,744,349,375	-556,174,540	1,705,559,758	-42,631,155,821	4,991,372,835	54,238,522,857
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6,184,154,491	470,396,897	6,654,551,388
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo của Công ty con ở nước ngoài	-	-	-	856,052,165	-	-	215,213,860	1,071,266,025
Số dư cuối năm nay	**92,418,010,000**	**55,260,000**	**-1,744,349,375**	**299,877,625**	**1,705,559,758**	**-36,447,001,330**	**5,676,983,592**	**61,964,340,270**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	92.418.010.000	92.418.010.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	92.418.010.000	92.418.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.241.801	9.241.801
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.241.801*	*9.241.801*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	*(384.196)*	*(384.196)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(384.196)*	*(384.196)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.857.605	8.857.605
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.857.605*	*8.857.605*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**6,733,134,313**	**2,274,822,720**
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance	6,667,702,570	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	65,431,743	2,274,822,720
Doanh thu thuần	**6,733,134,313**	**2,274,822,720**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ cho vay (hoạt động kinh doanh chính) của Công ty TNHH BMF MicroFinance	8,005,372	-
Giá vốn dịch vụ khác	47,577,273	19,682,136

Cộng	**55,582,645**	**19,682,136**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	961,841,059	963,200,991
Cộng	**961,841,059**	**963,200,991**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	(3,134,525,849)	27,923,564
Cộng	**(3,134,525,849)**	**27,923,564**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2,406,566,805	2,782,807,794
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	1,261,545	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,407,198	2,814,395
Thuế, phí và lệ phí	311,213,424	3,000,000
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	1,730,239,903	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,110,046,947	
Chi phí bằng tiền khác	550,000	1,921,200
Phân bổ lợi thế thương mại	757,657,053	51,075,959
Cộng	**10,318,942,875**	**2,841,619,348**

7 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị

trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

8.1. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán.

8.2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo